

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành theo Thông tư 61/2017/TT-BTC  
ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

UBND TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 56A/QĐ-STNMT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2018  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Nghị định số 163/2016 NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6941/QĐ-UBND ngày 25/7/2003 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định 902/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông báo số 54/TB-STC ngày 18/01/2018 của Sở Tài chính v/v kết quả thẩm tra phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở và các cơ quan, vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** *Qua*

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Các phòng thuộc Sở;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**



**Lê Ngọc Linh**



Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chương: 426

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 56A/QĐ-STNMT ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

ĐVT: triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                      | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trong đó     |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|            |                                                               |                   |                    | Văn phòng Sở | Chi cục Biển và Hải đảo | Chi cục Quản lý đất đai | Chi cục Bảo vệ Môi trường | Trung tâm Phát triển Quỹ đất | Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường | Trung tâm Công nghệ Thông tin | Văn phòng Đăng ký đất đai |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>            | <b>17.896</b>     | <b>17.896</b>      | <b>194</b>   | -                       | -                       | <b>9.000</b>              | -                            | -                                            | <b>25</b>                     | <b>8.677</b>              |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                     | <b>17.896</b>     | <b>17.896</b>      | <b>194</b>   | -                       | -                       | <b>9.000</b>              | -                            | -                                            | <b>25</b>                     | <b>8.677</b>              |
| <b>1,1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                 | <b>1.250</b>      | <b>1.250</b>       | <b>130</b>   | -                       | -                       | -                         | -                            | -                                            | -                             | <b>1.120</b>              |
|            | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản                     | 128               | 128                | 128          |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
|            | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên nước       | 2                 | 2                  | 2            |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
|            | Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ QSH nhà , TS gắn liền với đất | 1.120             | 1.120              |              |                         |                         |                           |                              |                                              |                               | 1.120                     |
| <b>1,2</b> | <b>Phí</b>                                                    | <b>16.646</b>     | <b>16.646</b>      | <b>64</b>    | -                       | -                       | <b>9.000</b>              | -                            | -                                            | <b>25</b>                     | <b>7.557</b>              |
|            | Phí thăm định thăm dò nước dưới đất                           | 44                | 44                 | 44           |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
|            | Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản                   | 20                | 20                 | 20           |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
|            | Phí nước thải công nghiệp                                     | 8.000             | 8.000              |              |                         |                         | 8.000                     |                              |                                              |                               |                           |
|            | Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường            | 1.000             | 1.000              |              |                         |                         | 1.000                     |                              |                                              |                               |                           |
|            | Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ                | 25                | 25                 |              |                         |                         |                           |                              |                                              | 25                            |                           |
|            | Phí thăm định cấp quyền sử dụng đất                           | 5.475             | 5.475              |              |                         |                         |                           |                              |                                              |                               | 5.475                     |
|            | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai                     | 376               | 376                |              |                         |                         |                           |                              |                                              |                               | 376                       |
|            | Phí đăng ký giao dịch đảm bảo                                 | 1.706             | 1.706              |              |                         |                         |                           |                              |                                              |                               | 1.706                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                       | <b>10.412</b>     | <b>10.412</b>      | <b>40</b>    | -                       | -                       | <b>2.800</b>              | -                            | -                                            | <b>15</b>                     | <b>7.557</b>              |
| 2,1        | Chi sự nghiệp                                                 | 7.572             | 7.572              | -            | -                       | -                       | -                         | -                            | -                                            | 15                            | 7.557                     |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                | 7.572             | 7.572              |              |                         |                         |                           |                              |                                              | 15                            | 7.557                     |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          | -                 | -                  |              |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| 2,2        | Chi quản lý hành chính                                        | 2.840             | 2.840              | 40           | -                       | -                       | 2.800                     | -                            | -                                            | -                             | -                         |





| Số TT      | Nội dung                                                      | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở  | Chi cục Biển và Hải đảo | Chi cục Quản lý đất đai | Chi cục Bảo vệ Môi trường | Trung tâm Phát triển Quỹ đất | Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường | Trung tâm Công nghệ Thông tin | Văn phòng Đăng ký đất đai |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                              | 2.840             | 2.840              | 40            |                         |                         | 2.800                     |                              |                                              |                               |                           |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                        | -                 | -                  |               |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                | <b>7.484</b>      | <b>7.484</b>       | <b>154</b>    | -                       | -                       | <b>6.200</b>              | -                            | -                                            | <b>10</b>                     | <b>1.120</b>              |
| 3,1        | Lệ phí                                                        | 1.250             | 1.250              | 130           | -                       | -                       | -                         | -                            | -                                            | -                             | 1.120                     |
|            | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản                     | 128               | 128                | 128           |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
|            | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên nước       | 2                 | 2                  | 2             |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
|            | Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ QSH nhà , TS gắn liền với đất | 1.120             | 1.120              |               |                         |                         |                           |                              |                                              |                               | 1.120                     |
| <b>3,2</b> | <b>Phí</b>                                                    | <b>6.234</b>      | <b>6.234</b>       | <b>24</b>     | -                       | -                       | <b>6.200</b>              | -                            | -                                            | <b>10</b>                     | -                         |
|            | Phí thăm định thăm dò nước dưới đất                           | 2                 | 2                  | 2             |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
|            | Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản                   | 22                | 22                 | 22            |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
|            | Phí nước thải công nghiệp                                     | 6.000             | 6.000              |               |                         |                         | 6.000                     |                              |                                              |                               |                           |
|            | Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường            | 200               | 200                |               |                         |                         | 200                       |                              |                                              |                               |                           |
|            | Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ                | 10                | 10                 |               |                         |                         |                           |                              |                                              | 10                            |                           |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                         | <b>238.829</b>    | <b>76.881</b>      | <b>63.359</b> | <b>1.303</b>            | <b>4.705</b>            | <b>3.088</b>              | <b>3.435</b>                 | <b>185</b>                                   | <b>806</b>                    | -                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                 | <b>53.286</b>     | <b>45.536</b>      | <b>36.493</b> | <b>1.303</b>            | <b>4.705</b>            | <b>3.035</b>              | -                            | -                                            | -                             | -                         |
| 1,1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                              | 14.329            | 14.325             | 6.282         | 1.303                   | 3.705                   | 3.035                     |                              |                                              |                               |                           |
| 1,2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                        | 38.957            | 31.211             | 30.211        |                         | 1.000                   |                           |                              |                                              |                               |                           |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>                                  | <b>279</b>        | <b>279</b>         | <b>279</b>    | -                       | -                       | -                         | -                            | -                                            | -                             | -                         |
| 2,1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                |                   | -                  |               |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| 2,2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          | 279               | 279                | 279           |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| <b>3</b>   | <b>Chi công nghệ thông tin</b>                                | <b>407</b>        | <b>407</b>         | <b>28</b>     | -                       | -                       | <b>53</b>                 | <b>118</b>                   | <b>185</b>                                   | <b>23</b>                     | -                         |
| 3,1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                |                   | -                  |               |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| 3,2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          | 407               | 407                | 28            |                         |                         | 53                        | 118                          | 185                                          | 23                            |                           |
| <b>4</b>   | <b>Chi khen thưởng</b>                                        | <b>12</b>         | <b>12</b>          | <b>12</b>     | -                       | -                       | -                         | -                            | -                                            | -                             | -                         |
| 4,1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                |                   | -                  |               |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| 4,2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          | 12                | 12                 | 12            |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |

CHỦ  
SỞ  
'GUY  
VÀ  
TRƯỜN

14-VỮN



| Số TT    | Nội dung                               | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở  | Chi cục Biển và Hải đảo | Chi cục Quản lý đất đai | Chi cục Bảo vệ Môi trường | Trung tâm Phát triển Quỹ đất | Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường | Trung tâm Công nghệ Thông tin | Văn phòng Đăng ký đất đai |
|----------|----------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| <b>5</b> | <b>Chi quy hoạch</b>                   | <b>655</b>        | <b>655</b>         | <b>655</b>    | -                       | -                       | -                         | -                            | -                                            | -                             | -                         |
| 5,1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                   | -                  |               |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| 5,2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 655               | 655                | 655           |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| <b>6</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b> | <b>80.000</b>     | <b>-</b>           | <b>-</b>      | <b>-</b>                | <b>-</b>                | <b>-</b>                  | <b>-</b>                     | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                      | <b>-</b>                  |
| 6,1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                   | -                  |               |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| 6,2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 80.000            | -                  |               |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| <b>7</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>           | <b>4.190</b>      | <b>4.100</b>       | <b>-</b>      | <b>-</b>                | <b>-</b>                | <b>-</b>                  | <b>3.317</b>                 | <b>-</b>                                     | <b>783</b>                    | <b>-</b>                  |
| 7,1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         | 3.738             | 3.648              |               |                         |                         |                           | 2.865                        |                                              | 783                           |                           |
| 7,2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 452               | 452                |               |                         |                         |                           | 452                          |                                              |                               |                           |
| <b>8</b> | <b>Sự nghiệp địa chính</b>             | <b>100.000</b>    | <b>25.892</b>      | <b>25.892</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                | <b>-</b>                  | <b>-</b>                     | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                      | <b>-</b>                  |
| 8,1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                   | -                  |               |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |
| 8,2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 100.000           | 25.892             | 25.892        |                         |                         |                           |                              |                                              |                               |                           |

